

Số: 3028/QĐ-UBND

Phong Thỏ, ngày 03 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
trên địa bàn huyện Phong Thỏ năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỎ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về
việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 01/7/2020 của Hội đồng
nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương
năm 2019;*

*Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 44/TTr-TCKH
ngày 03/7/2020,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa
phương trên địa bàn huyện Phong Thỏ năm 2019.

(Theo phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài
chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi
hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đảng, đoàn
thể thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Chí Mẫn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG THỎ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: ~~3028~~ /QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

I. Về thu ngân sách:

Tổng số quyết toán 975.822.668.696 đồng, đạt 119,6% so với HĐND huyện giao, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng là 910.318.185.175 đồng). Thể hiện trên các chỉ tiêu cụ thể sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng số quyết toán 84.655.007.562 đồng, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng 38.366.817.040 đồng, đạt 111,69% so với dự toán tỉnh giao, đạt 108,27% so với dự toán HĐND huyện giao). Bao gồm các khoản thu sau:

1.1. Thu nội địa: Tổng số quyết toán 42.938.881.951 đồng, trong đó số thu ngân sách địa phương hưởng 38.366.817.040 đồng, tăng 11,69% so với dự toán tỉnh giao và tăng 8,27% so với dự toán HĐND huyện giao.

(Số thu ngân sách địa phương hưởng không bao gồm thu tiền sử dụng đất 31.492.012.768 đồng, tăng 12,27% so với dự toán tỉnh giao, tăng 10,74% so với dự toán HĐND huyện giao. Tương đương với số tăng thu ngân sách năm 2019 với số tiền 3.442.012.768 đồng). Chi tiết cụ thể tại các sắc thuế sau:

- Thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ doanh nghiệp địa phương:

Số quyết toán 507.324.000 đồng (Ngân sách tỉnh hưởng).

- Thu thuế từ ngoài quốc doanh:

Số quyết toán 20.604.118.791 đồng, đạt 114,47% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, (ngân sách huyện hưởng).

- Thuế thu nhập cá nhân:

Tổng số quyết toán 935.630.420 đồng, (đã bao gồm phần thoái thu tiền thuế thu nhập cá nhân của ngân sách tỉnh -136.890.010 đồng), đạt 93,56% so với dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao. Ngân sách huyện là 1.072.520.430 đồng, đạt 107,3% so với dự toán giao.

- Lệ phí trước bạ:

Tổng số quyết toán 5.884.687.842 đồng, đạt 117,69% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Phí, lệ phí:

Tổng số quyết toán 1.144.953.694 đồng, đạt 95,41% so với dự toán tỉnh giao và đạt 80,18% so với dự toán HĐND huyện giao (trong đó: ngân sách huyện hưởng 1.109.823.694 đồng, đạt 110,98% so với dự toán tỉnh giao và đạt 90,38% so với dự toán HĐND huyện giao).

- Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn:

Số quyết toán 9.793.720.388 đồng, tăng 8,82% so với tình giao và đạt 97,94% so với dự toán HĐND huyện giao (trong đó: ngân sách địa phương hưởng 6.874.804.272 đồng, tăng 9,12% so với dự toán tình giao và bằng 98,21% so với dự toán HĐND huyện giao).

- Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước:

Số quyết toán 255.767.675 đồng (Ngân sách tỉnh hưởng).

- Thu tiền mặt đất, mặt nước:

Số quyết toán 515.031.389 đồng, đạt 51,5% so với dự toán tình giao và dự toán HĐND huyện giao.

- Thu khác ngân sách:

Số quyết toán 3.297.647.752 đồng, tăng 9,92% so với dự toán tình giao, tăng 5,73% so với dự toán HĐND huyện giao (trong đó ngân sách địa phương hưởng 2.305.830.622 đồng, tăng 15,29% so với dự toán tình giao và tăng 8,82% so với dự toán HĐND huyện giao). Các khoản thu khác là do thu hồi các khoản chi theo kết luận thanh tra, thẩm định, phê duyệt quyết toán các công trình xây dựng cơ bản của huyện, thu phí chợ tại chợ trung tâm Thị trấn, Mường So và Đào San.

1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù thàng:

Số quyết toán 41.716.125.611 đồng (Ngân sách TW hưởng).

2. Thu kết dư ngân sách năm 2018:

Số quyết toán: 39.927.276.745 đồng (trong đó: Ngân sách huyện 29.469.107.609 đồng, ngân sách xã 10.458.169.136 đồng).

3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Số quyết toán 777.846.000.000 đồng (Đã loại trừ số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 167.385.175.000 đồng). Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối: 496.508.000.000 đồng (Đã loại trừ số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 79.931.000.000 đồng).

+ Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ đã được bố trí từ đầu năm và các nhiệm vụ mới phát sinh trong năm theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bổ sung có mục tiêu 281.338.000.000 đồng. (Đã loại trừ số thu chuyển giao của ngân sách cấp xã: 87.454.175.000 đồng).

4. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019:

- Số quyết toán: 44.701.964.045 đồng. Trong đó:

+ Ngân sách huyện: 33.653.729.974 đồng.

+ Ngân sách xã: 11.048.234.071 đồng.

5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 28.128.420.344 đồng (Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng 8.912.127.345 đồng, ngân sách tỉnh hưởng 19.216.292.999 đồng) là các khoản chi các chương trình có mục tiêu, MTQG hết nhiệm vụ chi thực hiện theo kết luận của thanh tra tỉnh.

II. Về chi ngân sách:

Tổng số quyết toán chi ngân sách địa phương là **866.141.944.954 đồng**, đạt 94,91% so với dự toán HĐND huyện giao (Đã triệt tiêu phần chi chuyển giao cho ngân sách cấp dưới: 167.385.175.000 đồng). Trong đó:

- Quyết toán chi ngân sách huyện: 850.383.195.160 đồng, (Bao gồm cả phần chi chuyển giao cho ngân sách cấp xã: 167.385.175.000 đồng).

- Quyết toán chi ngân sách xã: 183.143.924.794 đồng.

1. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi cân đối ngân sách là 609.671.526.974 đồng, đạt 91,1% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

1.1. Chi đầu tư phát triển:

- Số quyết toán 26.057.768.418 đồng, bằng 77,8% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

+ Chi từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung, số quyết toán: 18.044.898.800 đồng, đạt 72,8% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi từ nguồn thu sử dụng đất, số quyết toán: 7.434.676.000 đồng, đạt 93,3% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi từ nguồn chi phí ban quản lý dự án nộp vào ngân sách để tái đầu tư phát triển (nguồn kết dư ngân sách), số quyết toán: 578.193.618 đồng, đạt 82,1% so với dự toán giao.

Nguyên nhân chi không đạt là do chủ đầu tư chuyển nguồn số kinh phí còn dư tạm ứng sang năm 2020 để thực hiện hoàn ứng ngân sách 4.333.087.000 đồng, chuyển nguồn dự toán 2.422.649.200 đồng. Do một số nhà thầu sau khi ký hợp đồng không tập trung nhân lực, máy móc thi công và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu thanh toán và do thời tiết mùa mưa kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công của một số dự án.

1.2. Chi thường xuyên:

Số quyết toán: 583.613.758.556 đồng, đạt 92,69% dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó: Ngân sách huyện 481.912.192.802 đồng, ngân sách xã 101.701.565.754 đồng). Cụ thể như sau:

1.2.1. Chi quốc phòng, an ninh:

Số quyết toán 20.575.416.306 đồng, đạt 98,5% so với dự toán HĐND huyện giao (Trong đó: Quyết toán chi ngân sách huyện: 11.485.784.000 đồng, ngân sách cấp xã: 9.089.632.306 đồng). Đảm bảo kinh phí chi hoạt động cho các biên chế công an - quân sự các xã, thị trấn, cán bộ công an viên thôn, bản, đảm bảo kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ, hỗ trợ tuyển quân, và đảm bảo một phần kinh phí thực hiện diễn tập phòng thủ khu vực huyện và kinh phí thực hiện Đề án Đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn huyện năm 2018 theo Quyết định số 240-QĐ/TU và Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu.

1.2.2. Sự nghiệp giáo dục:

Số quyết toán 353.123.624.058 đồng, đạt 96,1% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo kinh phí hoạt động phục vụ chuyên môn cho phòng Giáo dục & ĐT, các trường trực thuộc và một số nhiệm vụ chung của ngành giáo dục đã đáp ứng nguồn cải cách tiền lương, thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo Nghị định số 61/NĐ-CP cho các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn khó khăn, hỗ trợ tiền ăn cho học sinh bán trú, hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh và sinh viên, hỗ trợ học sinh khuyết tật, chế độ cho trẻ từ 3-5 tuổi, hỗ trợ tiền nấu ăn tại các cơ sở giáo dục theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND tỉnh, thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc

biệt khó khăn theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND tỉnh và kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy và học, sửa chữa, nâng cấp các trường học, trường dự kiến đạt chuẩn quốc gia và duy trì trường đạt chuẩn.

1.2.3. Sự nghiệp đào tạo:

Số quyết toán 5.956.077.357 đồng, đạt 79,7% dự toán HĐND huyện giao. Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng thường xuyên theo kế hoạch hàng năm; hỗ trợ học phí và chi phí học tập cho cán bộ, công chức theo quy định của UBND tỉnh; đảm bảo hoạt động thường xuyên của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục Thường xuyên, Trung tâm bồi dưỡng chính trị và mở các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn. Nguyên nhân chi không đạt là do kế hoạch mở lớp theo năm học 2019 - 2020. Một số cán bộ, công chức đăng ký đào tạo, bồi dưỡng không đúng chuyên ngành và không đúng quy trình, không có quyết định cử đi học của cấp có thẩm quyền nên không được hưởng chế độ. Theo đó đơn vị chuyển nguồn kinh phí sang năm 2019 để tiếp tục thực hiện.

1.2.4. Chi sự nghiệp Văn hóa thể thao:

Số quyết toán 6.783.567.480 đồng, đạt 98,2% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo kinh phí hoạt động của phòng Văn hoá - thông tin, tổ chức công tác tuyên truyền cổ động, đảm bảo kinh phí hoạt động Văn hoá, văn nghệ, tuyên truyền, phục vụ các ngày lễ lớn, các sự kiện của huyện. Thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư. Thực hiện đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của tỉnh Ủy Lai Châu.

1.2.5. Chi sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình:

Số quyết toán 6.010.777.161 đồng, đạt 90,2% dự toán HĐND huyện giao. Đảm bảo hoạt động của các trạm phát sóng truyền thanh - truyền hình, sửa chữa mua sắm bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và duy trì thời lượng phát sóng truyền thanh, truyền hình phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện. Thực hiện đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của tỉnh Ủy Lai Châu.

1.2.6. Chi sự nghiệp thể dục thể thao:

Số quyết toán 779.736.000 đồng, đạt 95,3% dự toán HĐND huyện giao.

1.2.7. Chi sự nghiệp kinh tế:

Số quyết toán 52.275.785.662 đồng, đạt 72,2% dự toán HĐND huyện giao. Khoản chi này đã đáp ứng được các nội dung chi như: Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, khắc phục lũ lụt, hạn hán, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, kiến thiết thị chính, hoạt động vệ sinh môi trường, các chương trình kinh tế và thực hiện các đề án, nghị quyết: *(Phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh các xã biên giới giai đoạn 2016-2020 theo NQ 05-NQ/TU và NQ 51/2016/NQ-HĐND tỉnh; Đề án phát triển vùng chè tập chung chất lượng cao giai đoạn 2015 -2020 theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh; Đề án Phát triển cây sơn tra và cây mắc ca).*

Nguyên nhân thực hiện giải ngân thấp ở một số nội dung chi:

+ Kinh phí thực hiện mô hình không thực hiện được nguyên nhân là do theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông thì

trước khi triển khai thực hiện mô hình thì UBND tỉnh phải phê duyệt chương trình. Tuy nhiên UBND huyện đã trình nhưng không nhận được quyết định phê duyệt của UBND tỉnh. Do vậy không tổ chức triển khai thực hiện được.

+ Kinh phí thực hiện nguồn kiến thiết thị chính thực hiện giải ngân đạt 23,9% nguyên nhân là do qua khảo sát một số hạng mục không phù hợp với thực tế nên phải điều chỉnh lại thiết kế cho phù hợp với hiện trạng của thị trấn dẫn đến tháng 10 năm 2019 mới trình phê duyệt được dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu, để triển khai thực hiện.

+ Kinh phí thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập chung chất lượng cao giai đoạn 2015-2020 (Theo Quyết định số 1219/QĐ-UBND ngày 21/9/2016) thực hiện giải ngân đạt 49,7% so với dự toán giao nguyên nhân là do nhân dân đăng diện tích trồng nhưng không thực hiện trồng và một số hộ dân đăng ký trồng nhưng không trồng hết diện tích đã đăng ký vì thiếu lao động do đi làm ăn xa. Ngoài ra do dự toán phê duyệt hỗ trợ thấp hơn dự toán được phân bổ ban đầu, mặt khác do đấu thầu nên giá giống, phân bón giảm thấp hơn so với dự toán duyệt.

+ Kinh phí thực hiện Đề án phát triển kinh tế các xã vùng cao biên giới huyện Phong Thổ giai đoạn 2016-2020 (Theo Quyết định số 1160-QĐ/HU ngày 18/10/2016 của Huyện ủy Phong Thổ) không thực hiện nguyên nhân là do một số xã không thực hiện đảm bảo kế hoạch gieo trồng lúa đông xuân, nhân dân đi làm thuê bên Trung quốc theo đó không hỗ trợ được phân bón.

+ Kinh phí hỗ trợ Đề án phát triển cây sơn cha giải ngân đạt 26,9% là nguyên nhân giải ngân thấp là do diện tích đất đảm bảo điều kiện thực hiện dự án là không còn.

+ Kinh phí thực hiện Đề án cây Mắc ca thực hiện giải ngân đạt 30,6% nguyên nhân giải ngân thấp là do diện tích đất nằm trong vùng quy hoạch giai đoạn 2018-2021 khi thực hiện dự án do quy chủ để thực hiện năm 2019 một số diện tích không nằm trong vùng dự án, độ cao, độ dốc không đảm bảo để thực hiện dự án, khi thực hiện quốc hồ trên diện tích thực hiện trồng thì Sở Nông nghiệp có văn bản tạm dừng để tổng hợp diện tích toàn dự án, nên khi được thực hiện lại người dân không mặn mà với việc góp đất thực hiện dự án và do dự án chỉ hỗ trợ 01 năm trồng mà không hỗ trợ các năm chăm sóc tiếp theo.

1.2.8. Chi quản lý hành chính và các nhiệm vụ khác:

Số quyết toán 110.093.536.170 đồng, đạt 94,7% so với dự toán HĐND huyện giao. (trong đó: Ngân sách cấp huyện: 35.377.201.562 đồng; ngân sách cấp xã: 74.716.334.608 đồng). Đảm bảo hoạt động của các cơ quan khối Đảng, Mặt trận - đoàn thể, quản lý nhà nước và các tổ chức xã hội khác; Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định và thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh ngoài dự toán đầu năm.

1.2.9. Chi bảo đảm xã hội:

Số quyết toán 15.485.980.127 đồng, đạt 96,5% dự toán HĐND huyện giao. Thực hiện các chính sách xã hội thường xuyên (như: Cứu trợ, thăm hỏi các gia đình chính sách, chi lương hưu xã ...); chi bảo trợ xã hội theo các Nghị định số 136/NĐ-CP, chế độ Người khuyết tật, Người cao tuổi, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, thực hiện sửa chữa đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ...

1.2.10. Chi khác ngân sách:

Số quyết toán 2.527.633.047 đồng, đạt 94,7% dự toán HĐND huyện giao.

1.2.11. Dự phòng ngân sách huyện:

Số quyết toán 10.001.625.188 đồng, đạt 97,1% so với dự toán giao.

2. Chi các chương trình có mục tiêu:

Số quyết toán 16.778.537.303 đồng, đạt 53,1% so với dự toán HĐND huyện giao. Trong đó:

2.1. Kinh phí thực hiện khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương chuyển nguồn năm trước chuyển sang:

Số quyết toán 4.809.935.303 đồng, đạt 99,2% so với dự toán UBND huyện giao.

2.2. Kinh phí thực hiện khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra, hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh:

Số quyết toán 7.063.194.000 đồng, đạt 56,2% so với dự toán UBND huyện giao. Nguyên nhân thực hiện giải ngân thấp là do nguồn kinh phí được UBND tỉnh bổ sung vào những tháng cuối năm nên chưa thực hiện được và theo quy định được chuyển nguồn sang năm 2020 để tiếp tục triển khai thực hiện.

2.3. Kinh phí thực hiện từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh đạt 11,4% là do công trình xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực Km1, Quốc lộ 12 khu vực kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng vướng mắc trong công tác hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư nên chưa thi công được dẫn đến còn dư dự toán, tạm ứng chuyển nguồn sang năm 2020.

2.4. Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới:

Số quyết toán 900.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán UBND huyện giao.

2.5. Kinh phí xây dựng cầu dân sinh (Dự án LRAMP):

Nguyên nhân không thực hiện giải ngân được là do vướng mắc đền bù giải phóng mặt bằng.

2.6. Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững:

Số quyết toán 20.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao.

2.7. Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội:

Số quyết toán 2.863.674.000 đồng, đạt 88,7% so với dự toán HĐND huyện giao.

3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Số quyết toán 149.277.294.025 đồng, đạt 82,7% so với dự toán HĐND huyện giao và đạt 90% so với dự toán UBND tỉnh giao. Trong đó:

3.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới:

Số quyết toán 41.323.722.863 đồng, đạt 73,9% so với dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó vốn sự nghiệp 9.523.190.563 đồng; vốn đầu tư 31.800.532.300 đồng).

3.2. Chương trình 30a:

Số quyết toán 79.213.423.012 đồng, đạt 84,1% dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó vốn sự nghiệp 10.149.309.150 đồng; vốn đầu tư 69.064.113.862 đồng).

3.3. Chương trình 135:

Số quyết toán 28.740.148.150 đồng, đạt 94,6% dự toán HĐND huyện giao. (Trong đó vốn sự nghiệp 5.692.148.150 đồng; vốn đầu tư 23.048.000.000 đồng).

Nguyên nhân một số công trình chi không đạt:

- Vốn đầu tư do một số nhà thầu năng lực tài chính còn yếu, do thời tiết mùa mưa kéo dài nên ảnh hưởng đến tiến độ thi công các dự án, nguồn vốn bổ sung

vào những tháng cuối năm. Mặt khác do sự chỉ đạo của một số chủ đầu tư còn chưa quyết liệt trong quá trình thực hiện, dẫn đến tiến độ thi công công trình kết quả chưa cao và do các nhà thầu chậm hoàn thiện hồ sơ thủ tục thanh toán, khối lượng công trình do vậy chủ đầu tư đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện.

4. Chuyển nguồn kinh phí năm 2019 sang năm 2020:

Tổng số kinh phí chuyển nguồn là: 61.722.166.308 đồng. Bao gồm chuyển nguồn dư tạm ứng là 25.068.718.000 đồng, chuyển nguồn dư dự toán là 36.653.448.308 đồng. (Trong đó: Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện là 50.071.094.666 đồng, chuyển nguồn ngân sách cấp xã là 11.651.071.642 đồng).

Chi tiết tại các nội dung như sau:

- Chuyển nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung: 6.755.736.200 đồng, (chuyển nguồn dư tạm ứng: 4.333.087.000 đồng; chuyển nguồn dư dự toán: 2.422.649.200 đồng).
- Chuyển nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia: 26.421.863.700 đồng, (trong đó: Chương trình 30a: 14.287.202.000 đồng, Chương trình 135: 1.574.723.000 đồng, Chương trình nông thôn mới: 10.780.601.700 đồng).
- Chuyển nguồn Chương trình có mục tiêu: 8.572.747.000 đồng, trong đó chuyển nguồn dư tạm ứng: 5.006.447.000 đồng.
- Chuyển nguồn chi thực hiện các chính sách cho học sinh, nguồn cải cách tiền lương và chi thường xuyên khác: 19.971.819.408 đồng.

5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 167.385.175.000 đồng

- Chi bổ sung cân đối: 79.931.000.000 đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 87.454.175.000 đồng.

7. Chi nộp trả ngân sách:

Tổng số tiền nộp trả: 28.128.420.344 đồng (Trong đó: Ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách cấp tỉnh là: 19.216.292.999 đồng, ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện: 8.912.127.345 đồng). Là các khoản chi các chương trình có mục tiêu, MTQG hết nhiệm vụ chi theo kết luận của kiểm toán Nhà nước và kết luận của Thanh tra tỉnh Lai Châu.

III. Tổng kinh phí kết dư ngân sách: 44.176.240.221 đồng, trong đó:

1. Ngân sách huyện: 36.789.240.171 đồng.
2. Ngân sách xã, thị trấn: 7.387.000.050 đồng.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	897.912.240.790	910.318.185.175	12.405.944.385	101,38
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	35.437.000.000	38.366.817.040	2.929.817.040	108,27
-	Thu NSDP hưởng 100%	28.437.000.000	31.492.012.768	3.055.012.768	110,74
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.000.000.000	6.874.804.272	(125.195.728)	98,21
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	777.846.000.000	777.846.000.000	-	100,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	496.508.000.000	496.508.000.000	-	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	281.338.000.000	281.338.000.000	-	100,00
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		8.912.127.345	8.912.127.345	
IV	Thu kết dư	39.927.276.745	39.927.276.745	-	100,00
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	44.701.964.045	44.701.964.045	-	100,00
VI	Thu phản ánh qua ngân sách các khoản hỗ trợ		564.000.000	564.000.000,00	#DIV/0!
B	TỔNG CHI NSDP	909.754.185.175	866.141.944.954	(43.612.240.221)	95,21
I	Tổng chi cân đối NSDP	668.979.517.779	609.671.526.974	(59.307.990.805)	91,13
1	Chi đầu tư phát triển	33.502.702.887	26.057.768.418	(7.444.934.469)	77,78
2	Chi thường xuyên	635.476.814.892	583.613.758.556	(51.863.056.336)	91,84
	Trong đó: Dự phòng ngân sách	10.305.029.703	10.001.625.188	(303.404.515)	97,06
II	Chi các chương trình mục tiêu	212.082.247.052	166.055.831.328	(46.026.415.724)	78,30
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	180.460.545.052	149.277.294.025	(31.183.251.027)	82,72
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	31.621.702.000	16.778.537.303	(14.843.164.697)	53,06
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		61.722.166.308	61.722.166.308	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	167.385.175.000	167.385.175.000	-	100,00
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	28.128.420.344	28.128.420.344	-	
VII	Chi phản ánh qua ngân sách các khoản hỗ trợ	564.000.000	564.000.000		
C	KẾT DƯ NSDP	-	44.176.240.221	44.176.240.221	
I	Cân đối NSDP	-	35.213.329.320	35.213.329.320	
1	Chi đầu tư phát triển		666.793.632	666.793.632	
2	Chi thường xuyên		34.546.535.688	34.546.535.688	
	Trong đó: Dự phòng ngân sách		359.086.914	359.086.914	
II	Chương trình mục tiêu	-	8.962.910.901	8.962.910.901	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia		4.460.242.574	4.460.242.574	
2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		4.502.668.327	4.502.668.327	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **3028/QĐ-UBND** ngày **05/7/2020** của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	673.383.000.000	669.183.000.000	975.822.668.696	910.318.185.175	145	136
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐB (I + II)	39.637.000.000	35.437.000.000	84.655.007.562	38.366.817.040	214	112
I	Thu nội địa	39.637.000.000	35.437.000.000	42.938.881.951	38.366.817.040	108	108
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	-	-	507.324.000	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	507.324.000	-	-	-
2	Thuế ngoài quốc doanh	18.040.000.000	18.040.000.000	20.604.118.791	20.604.118.791	114	114
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	935.630.420	1.072.520.430	94	107
4	Lệ phí trước bạ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.884.687.842	5.884.687.842	118	118
5	Thu phí và lệ phí	1.428.000.000	1.228.000.000	1.144.953.694	1.109.823.694	80	90
6	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn	10.000.000.000	7.000.000.000	9.793.720.388	6.874.804.272	98	98
7	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	-	-	255.767.675	-	-	-
8	Tiền thuê mặt đất mặt nước	1.000.000.000	1.000.000.000	515.031.389	515.031.389	52	52
9	Thu khác ngân sách	3.119.000.000	2.119.000.000	3.297.647.752	2.305.830.622	106	109
10	Thu hoa lợi cộng sản, quỹ đất công ích	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-
II	Thu từ hoạt động XNK	-	-	41.716.125.611	-	-	-
B	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC	-	-	39.927.276.745	39.927.276.745	-	-
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	633.746.000.000	633.746.000.000	777.846.000.000	777.846.000.000	123	123
1	Bổ sung cân đối	504.961.000.000	504.961.000.000	496.508.000.000	496.508.000.000	98	98
2	Bổ sung có mục tiêu + MTQG	128.785.000.000	128.785.000.000	281.338.000.000	281.338.000.000	218	218
C	THU CHUYÊN NGUỒN	-	-	44.701.964.045	44.701.964.045	-	-
D	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	28.128.420.344	8.912.127.345	-	-
E	THU PHẢN ẢNH QUA NGÂN SÁCH CÁC KHOẢN HỖ TRỢ	-	-	564.000.000	564.000.000	-	-

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: ~~3028/QĐ-UBND~~ ngày ~~03/7/2020~~ của UBND huyện Phong Thổ)

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %	Ghi chú
			Dự toán NS cấp huyện	Dự toán NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3	4 -Chi chuyển giao cho NS cấp xã	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	909.754.185.175	713.896.995.156	195.857.190.019	866.141.944.954	850.383.195.160	183.143.924.794	95,2	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	668.979.517.779	562.439.755.157	106.539.762.622	609.671.526.974	507.969.961.220	101.701.565.754	91,1	
I	Chi đầu tư phát triển	33.502.702.887	33.502.702.887	-	26.057.768.418	26.057.768.418	-	77,8	
I	Chi xây dựng cơ bản tập trung	24.801.352.754	24.801.352.754	-	18.044.898.800	18.044.898.800	-	72,8	
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.515.729.000	8.515.729.000	-	4.781.171.800	4.781.171.800	-	56,1	
-	Trường THCS Lân Nhi Thắng	1.680.000.000	1.680.000.000		1.590.781.800	1.590.781.800		94,7	
-	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Ma Ly Pho	1.824.000.000	1.824.000.000		1.824.000.000	1.824.000.000		100,0	
-	Cải tạo, NC trường tiểu học thị trấn	173.000.000	173.000.000		172.559.000	172.559.000		99,7	
-	Trường Mầm non trung tâm xã Đào San	890.000.000	890.000.000		789.189.000	789.189.000		88,7	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDT BT tiểu học Hoàng Thèn	3.186.000.000	3.186.000.000		404.642.000	404.642.000		12,7	
-	Điểm trường Tiểu học các bản xã Bản Lang (Dự tạm ứng chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	762.729.000	762.729.000					-	
b	Chi các ngành lĩnh vực khác	16.285.623.754	16.285.623.754	-	13.263.727.000	13.263.727.000		81,4	
*	Lĩnh vực giao thông	16.186.058.000	16.186.058.000	-	13.164.162.000	13.164.162.000		81,3	
-	Đường QL100 - bản Hoàng Thèn (GD 2)	2.980.000.000	2.980.000.000		2.979.724.000	2.979.724.000		100,0	
-	Nâng cấp đường GTNT QL 12 - bản Ma Ly Pho	6.657.058.000	6.657.058.000		6.529.238.000	6.529.238.000		98,1	
-	Đường GTNT Tả Phìn - Kim Chù Chung	1.589.000.000	1.589.000.000		1.589.000.000	1.589.000.000		100,0	
-	Đường GTNT bản Sín Chải - bản Hoàng Thèn	760.000.000	760.000.000		760.000.000	760.000.000		100,0	
-	Nâng cấp đường GTNT ngã ba bản Sàng Giang - Nậm Lùng (GD I)	900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000		100,0	
-	Đường GTND vùng chè xã Lân Nhi Thắng	3.300.000.000	3.300.000.000		406.200.000	406.200.000		12,3	
*	Lĩnh vực Truyền hình	99.565.000	99.565.000		99.565.000	99.565.000	0	100,0	
-	Bổ sung kinh phí di chuyển trạm phát sóng FM xã Huổi Luông	99.565.000	99.565.000		99.565.000	99.565.000		100,0	
*	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	754	754					-	
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	7.965.800.000	7.965.800.000		7.434.676.000	7.434.676.000	-	93,3	
2.1	Sự nghiệp văn hóa	894.000.000	894.000.000		893.382.000	893.382.000	-	99,9	
-	Nhà làm việc Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	894.000.000	894.000.000		893.382.000	893.382.000		99,9	
2.2	Sự nghiệp giáo dục	4.195.000.000	4.195.000.000		4.195.000.000	4.195.000.000	-	100,0	
-	Trường THCS xã Bản Lang	4.195.000.000	4.195.000.000		4.195.000.000	4.195.000.000		100,0	
2.3	Sự nghiệp kinh tế khác	2.876.800.000	2.876.800.000		2.346.294.000	2.346.294.000	-	81,6	
-	Kinh phí do đặc, kiểm kê đất đai, điều chỉnh quy hoạch, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.876.800.000	2.876.800.000		2.346.294.000	2.346.294.000		81,6	
3	Vốn chi phí Ban QLDA nộp ngân sách	704.242.000	704.242.000		578.193.618	578.193.618	-	82,1	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %	Ghi chú
			Dự toán NS cấp huyện	Dự toán NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3	4-Chi chuyển giao cho NS cấp xã	5	6	7	8
-	Bổ sung kinh phí di chuyển trạm phát sóng FM xã Huồi Luông	140.435.000	140.435.000		140.435.000	140.435.000		100,0	
-	Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND (VP HĐND-UBND)	563.807.000	563.807.000		437.758.618	437.758.618		77,6	
4	Tăng thu ngân sách huyện	31.308.133	31.308.133	-	-	-	-	-	
-	Bổ sung kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND (VP HĐND-UBND)	26.193.000	26.193.000					-	
-	Dự toán chưa phân bổ chi tiết	5.115.133	5.115.133					-	
II	Chi thường xuyên	635.476.814.892	528.937.052.270	106.539.762.622	583.613.758.556	481.912.192.802	101.701.565.754	91,8	
1	Quốc phòng - An ninh	20.899.286.306	11.785.784.000	9.113.502.306	20.575.416.306	11.485.784.000	9.089.632.306	98,5	
2	Sự nghiệp Giáo dục	367.348.254.000	367.348.254.000		353.123.624.058	353.123.624.058	-	96,1	
3	Sự nghiệp Đào tạo	7.473.447.364	7.473.447.364		5.956.077.357	5.956.077.357	-	79,7	
4	Sự nghiệp Văn hóa	6.906.605.500	2.398.906.000	4.507.699.500	6.783.567.480	2.333.867.980	4.449.699.500	98,2	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	6.660.908.880	6.660.908.880		6.010.777.161	6.010.777.161		90,2	
6	Sự nghiệp Thể thao	818.000.000	818.000.000		779.736.000	779.736.000		95,3	
7	Sự nghiệp Kinh tế	72.359.713.309	64.299.049.146	8.060.664.163	52.275.785.662	45.775.871.899	6.499.913.763	72,2	
8	Quản Lý hành chính	116.223.345.000	38.832.636.050	77.390.708.950	110.093.536.170	35.377.201.562	74.716.334.608	94,7	
9	Kinh phí đảm bảo xã hội	16.054.700.000	14.857.700.000	1.197.000.000	15.485.980.127	14.613.479.300	872.500.827	96,5	
10	Chi khác	2.670.000.000	2.375.000.000	295.000.000	2.527.633.047	2.287.944.000	239.689.047	94,7	
11	Dự phòng ngân sách huyện	10.305.029.703	4.329.842.000	5.975.187.703	10.001.625.188	4.167.829.485	5.833.795.703	97,1	
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU	31.621.702.000	22.920.702.000	8.701.000.000	16.778.537.303	7.519.332.000	9.259.205.303	53,1	
1	Kinh phí khác phục hậu quả do bão lũ gây ra (Nguồn dự phòng NS TW chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	4.850.000.000	3.900.000.000	950.000.000	4.809.935.303	3.861.489.000	948.446.303	99,2	
-	Khắc phục bão lũ đảm bảo giao thông tuyến đường Pa Tần - Huồi Luông - Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	650.000.000	650.000.000		650.000.000	650.000.000		100,0	
-	Hót sạt sạt tuyến đường biên giới Si Lở Lầu - Mu Khi Hồ	700.000.000	700.000.000		686.318.000	686.318.000		98,0	
-	Xây dựng kè gia cố tuyến đường Đào San - Si Lở Lầu	1.900.000.000	1.900.000.000		1.876.020.000	1.876.020.000		98,7	
-	Xây dựng kè gia cố tuyến đường Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai	650.000.000	650.000.000		649.151.000	649.151.000		99,9	
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra (Kè gia cố mặt bằng sau trụ sở UBND xã Huồi Luông)	950.000.000		950.000.000	948.446.303		948.446.303	99,8	
2	Nguồn dự phòng NS tỉnh	12.569.955.000	5.718.955.000	6.851.000.000	7.063.194.000	774.169.000	6.289.025.000	56,2	
a	Phân bổ từ nguồn chuyển nguồn và kết dư	718.955.000	718.955.000	-	540.530.000	540.530.000	-	75,2	
-	Nâng cấp, SC nước sinh hoạt bản Sàng Cai xã Mù Sang	212.424.000	212.424.000		210.385.000	210.385.000		99,0	
-	Khắc phục bão lũ đảm bảo giao thông tuyến đường Pa Tần - Huồi Luông - Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	506.531.000	506.531.000		330.145.000	330.145.000		65,2	
b	Phân bổ từ nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh.	7.840.000.000	5.000.000.000	2.840.000.000	2.513.639.000	233.639.000	2.280.000.000	32,1	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %	Ghi chú
			Dự toán NS cấp huyện	Dự toán NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3	4 - Chi chuyển giao cho NS cấp xã	5	6	7	8
*	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình điện và công trình cấp nước sinh hoạt của dự án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở tại các điểm bản thuộc xã Mù Sang + Lán Nhì Thàng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	233.639.000	233.639.000	-	4,7	
-	Cấp điện sinh hoạt bản Sín Chải (nhóm hộ tái định cư) xã Mù Sang	1.750.000.000	1.750.000.000		97.366.000	97.366.000		5,6	
-	Cấp điện sinh hoạt bản tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	1.530.000.000	1.530.000.000		80.083.000	80.083.000		5,2	
-	Cấp NSH bản tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	700.000.000	700.000.000		56.190.000	56.190.000		8,0	
-	Dự toán còn lại chưa phân bổ chi tiết	1.020.000.000	1.020.000.000		-	-		-	
*	Kinh phí hỗ trợ di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở	2.840.000.000	-	2.840.000.000	2.280.000.000	-	2.280.000.000	80,3	
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Mù Sang	1.260.000.000		1.260.000.000	960.000.000		960.000.000	76,2	
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Lán Nhì Thàng	1.580.000.000		1.580.000.000	1.320.000.000		1.320.000.000	83,5	
c	Nguồn kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	4.011.000.000	-	4.011.000.000	4.009.025.000	-	4.009.025.000	100,0	
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn Thị trấn	165.000.000		165.000.000	165.000.000		165.000.000	100,0	
3	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh	9.823.747.000	9.823.747.000	-	1.121.734.000	-	1.121.734.000	11,4	
-	Sửa chữa nâng cấp đường vào trường mầm non, sân hoạt động thể thao và đường nước sinh hoạt nhánh 2 bản Sơm Bình	1.251.000.000	1.251.000.000		1.121.734.000		1.121.734.000	89,7	
-	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KMI, Quốc Lộ 12 khu vực kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	8.572.747.000	8.572.747.000					-	
4	Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn Nông thôn mới	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000	100,0	
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Huổi Sen xã Mường So (Nguồn chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,0	
-	Xây dựng nhà văn hóa xã Không Lào (nguồn kết dư năm trước)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	100,0	
-	Nhà văn hóa thể thao xã Ma Ly Pho (từ nguồn tăng thu NS tỉnh)	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000	100,0	
5	Kinh phí hỗ trợ đến bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án I-rann)	230.000.000	230.000.000		-			-	
6	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Giao tại Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu)	20.000.000	20.000.000		20.000.000			100,0	
7	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.228.000.000	3.228.000.000		2.863.674.000	2.863.674.000		88,7	
C	CHI CHUƠNG TRÌNH MTQG	180.460.545.052	109.256.245.000	71.204.300.052	149.277.294.025	98.157.339.275	51.119.954.750	82,7	
I	Chương trình nông thôn mới	55.899.948.000	11.543.000.000	44.356.948.000	41.323.722.863	8.023.747.563	33.299.975.300	73,9	
1	Vốn sự nghiệp	11.038.000.000	7.245.000.000	3.793.000.000	9.523.190.563	5.746.410.563	3.776.780.000	86,3	
2	Vốn đầu tư	44.861.948.000	4.298.000.000	40.563.948.000	31.800.532.300	2.277.337.000	29.523.195.300	70,9	

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh %	Ghi chú
			Dự toán NS cấp huyện	Dự toán NS xã		Chi NS cấp huyện	Chi NS xã		
A	B	1	2	3	4 - Chi chuyển giao cho NS cấp xã	5	6	7	8
II	Chương trình 30a	94.193.385.052	73.869.588.000	20.323.797.052	79.213.423.012	67.787.071.712	11.426.351.300	84,1	
1	Vốn sự nghiệp	10.566.000.000	150.000.000	10.416.000.000	10.149.309.150	130.103.850	10.019.205.300	96,1	
2	Vốn đầu tư	83.627.385.052	73.719.588.000	9.907.797.052	69.064.113.862	67.656.967.862	1.407.146.000	82,6	
III	Chương trình 135	30.367.212.000	23.843.657.000	6.523.555.000	28.740.148.150	22.346.520.000	6.393.628.150	94,6	
1	Vốn sự nghiệp	5.785.000.000	1.000.000.000	4.785.000.000	5.692.148.150	997.897.000	4.694.251.150	98,4	
2	Vốn đầu tư	24.582.212.000	22.843.657.000	1.738.555.000	23.048.000.000	21.348.623.000	1.699.377.000	93,8	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2020				61.722.166.308	50.071.094.666	11.651.071.642		
1	Chi chuyển nguồn dự toán				36.653.448.308	25.340.876.666	11.312.571.642		
2	Chi chuyển nguồn tạm ứng				25.068.718.000	24.730.218.000	338.500.000		
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				167.385.175.000	167.385.175.000			
1	Chi bổ sung cân đối				79.931.000.000	79.931.000.000			
2	Chi bổ sung có mục tiêu				87.454.175.000	87.454.175.000			
F	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	28.128.420.344	19.216.292.999	8.912.127.345	28.128.420.344	19.216.292.999	8.912.127.345		
G	CHI PHẢN ÁNH QUA NGÂN SÁCH	564.000.000	64.000.000	500.000.000	564.000.000	64.000.000	500.000.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 3028/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2019	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CỘNG	909.754.185.175	866.141.944.954	95,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	668.979.517.779	609.671.526.974	91,1
I	Chi đầu tư phát triển	33.502.702.887	26.057.768.418	77,8
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	24.801.352.754	18.044.898.800	72,8
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.515.729.000	4.781.171.800	56,1
b	Chi các ngành lĩnh vực khác	16.285.623.754	13.263.727.000	81,4
*	Lĩnh vực giao thông	16.186.058.000	13.164.162.000	81,3
*	Lĩnh vực Truyền hình	99.565.000	99.565.000	100,0
2	Chi từ nguồn sử dụng đất	7.965.800.000	7.434.676.000	93,3
2.1	Sự nghiệp văn hóa	894.000.000	893.382.000	99,9
2.2	Sự nghiệp giáo dục	4.195.000.000	4.195.000.000	100,0
2.3	Sự nghiệp kinh tế khác	2.876.800.000	2.346.294.000	81,6
3	Vốn chi phí Ban QLDA nộp ngân sách	704.242.000	578.193.618	82,1
4	Tăng thu ngân sách huyện	31.308.133	-	-
II	Chi thường xuyên	635.476.814.892	583.613.758.556	91,8
1	Quốc phòng - An ninh	20.899.286.306	20.575.416.306	98,5
2	Sự nghiệp Giáo dục	367.348.254.000	353.123.624.058	96,1
3	Sự nghiệp Đào tạo	7.473.447.364	5.956.077.357	79,7
3.1	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị	2.296.935.480	1.229.955.182	53,5
3.2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.541.533.586	3.471.504.119	98,0
-	Trong đó: Kinh phí đào tạo nghề LĐ nông thôn (Nghị quyết nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giai đoạn 2016 - 2020, Theo NQ 06-NQ/TU và NQ 54/2016/NQ-HĐND)	979.000.000	961.371.512	98,2
3.3	Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết và chính sách thu hút	1.634.978.298	1.254.618.056	76,7
4	Sự nghiệp Văn hóa	6.906.605.500	6.783.567.480	98,2
-	Trong đó: Đề án nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng của Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2016-2020 (QĐ 241-QĐ/TU)	2.868.000.000	2.868.000.000	100,0
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình	6.660.908.880	6.010.777.161	90,2
-	Trong đó: Kinh phí thực hiện đề án 241-QĐ/TU về nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác tư tưởng Đảng bộ tỉnh, bao gồm:	3.420.000.000	2.853.087.400	83,4
6	Sự nghiệp Thể thao	818.000.000	779.736.000	95,3
7	Sự nghiệp kinh tế	72.359.713.309	52.275.785.662	72,2
7.1	Sự nghiệp nông nghiệp	4.704.000.000	3.385.786.400	72,0
7.2	Sự nghiệp giao thông	15.504.000.000	14.647.934.000	94,5
7.3	Sự nghiệp thủy lợi, NSH	7.223.000.000	7.027.057.000	97,3
7.4	Kiến thiết thị chính	7.566.394.000	1.807.791.000	23,9
7.5	Sự nghiệp kinh tế khác	11.154.319.309	10.748.419.322	96,4
7.6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh, huyện	26.208.000.000	14.658.797.940	55,9
8	Quản Lý hành chính	116.223.345.000	110.093.536.170	94,7
9	Kinh phí đảm bảo xã hội	16.054.700.000	15.485.980.127	96,5
10	Chi khác	2.670.000.000	2.527.633.047	94,7
11	Dự phòng ngân sách huyện	10.305.029.703	10.001.625.188	97,1
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	31.621.702.000	16.778.537.303	53,1

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2019	Quyết toán	So sánh (%)
1	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra (Nguồn dự phòng NS TW chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	4.850.000.000	4.809.935.303	99,2
-	Khắc phục bão lũ đảm bảo giao thông tuyến đường Pa Tần - Huổi Luông - Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	650.000.000	650.000.000	100,0
-	Hót sạt sạt tuyến đường biên giới Si Lờ Lầu - Mu Khi Hồ	700.000.000	686.318.000	98,0
-	Xây dựng kè gia cố tuyến đường Đào San - Si Lờ Lầu	1.900.000.000	1.876.020.000	98,7
-	Xây dựng kè gia cố tuyến đường Nậm Cáy - Mù Sang - Sin Cai	650.000.000	649.151.000	99,9
-	Kinh phí khắc phục hậu quả do bão lũ gây ra (Kè gia cố mặt bằng sau trụ sở UBND xã Huổi Luông)	950.000.000	948.446.303	99,8
2	Nguồn dự phòng NS tỉnh	12.569.955.000	7.063.194.000	56,2
a	Phân bổ từ nguồn chuyển nguồn và kết dư	718.955.000	540.530.000	75,2
-	Nâng cấp, SC nước sinh hoạt bản Sàng Cái xã Mù Sang	212.424.000	210.385.000	99,0
-	Khắc phục bão lũ đảm bảo giao thông tuyến đường Pa Tần - Huổi Luông - Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	506.531.000	330.145.000	65,2
b	Phân bổ từ nguồn kinh phí được giao tại Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND tỉnh.	7.840.000.000	2.513.639.000	32,1
*	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình điện và công trình cấp nước sinh hoạt của dự án di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở tại các điểm bản thuộc xã Mù Sang + Lán Nhì Thàng	5.000.000.000	233.639.000	4,7
-	Cấp điện sinh hoạt bản Sín Chải (nhóm hộ tái định cư) xã Mù Sang	1.750.000.000	97.366.000	5,6
-	Cấp điện sinh hoạt bản tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	1.530.000.000	80.083.000	5,2
-	Cấp NSH bản tái định cư (Hồng Thu Mán) xã Lán Nhì Thàng	700.000.000	56.190.000	8,0
-	Dự toán còn lại chưa phân bổ chi tiết	1.020.000.000	-	-
*	Kinh phí hỗ trợ di dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở	2.840.000.000	2.280.000.000	80,3
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Mù Sang	1.260.000.000	960.000.000	76,2
-	Kinh phí hỗ trợ di dân trên địa bàn xã Lán Nhì Thàng	1.580.000.000	1.320.000.000	83,5
c	Nguồn kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu Phi theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 23/8/2019	4.011.000.000	4.009.025.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Ma Li Pho	804.100.000	804.100.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Hoang Thèn	234.800.000	234.800.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Bàn Lang	269.000.000	269.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Khổng Lào	173.000.000	173.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Đào San	116.800.000	116.800.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Nậm Xe	331.500.000	331.500.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Huổi Luông	904.000.000	904.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Mù Sang	26.000.000	26.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Mường So	660.000.000	660.000.000	100,0
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn xã Sin Suối Hồ	326.800.000	324.825.000	99,4
-	Kinh phí hỗ trợ dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn Thị trấn	165.000.000	165.000.000	100,0
3	Nguồn tăng thu ngân sách tỉnh	9.823.747.000	1.121.734.000	11,4
-	Sửa chữa nâng cấp đường vào trường mầm non, sân hoạt động thể thao và đường nước sinh hoạt nhánh 2 bản Sơn Bình	1.251.000.000	1.121.734.000	89,7
-	Xây dựng trạm kiểm soát an ninh hàng hóa, phương tiện tại khu vực KM1, Quốc Lộ 12 khu vực kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	8.572.747.000	-	-
4	Kinh phí khen thưởng xã đạt chuẩn Nông thôn mới	900.000.000	900.000.000	100,0
-	Xây dựng nhà văn hóa bản Huổi Sen xã Mường So (Nguồn chuyển nguồn năm trước chuyển sang)	200.000.000	200.000.000	100,0
-	Xây dựng nhà văn hóa xã Khổng Lào (nguồn kết dư năm trước)	200.000.000	200.000.000	100,0
-	Nhà văn hóa thể thao xã Ma Ly Pho (từ nguồn tăng thu NS tỉnh)	500.000.000	500.000.000	100,0

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao năm 2019	Quyết toán	So sánh (%)
5	Kinh phí hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án Lramp).	230.000.000	-	-
6	Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Giao tại Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu)	20.000.000	20.000.000	100,0
7	Kinh phí chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hỗ trợ chính sách xã hội	3.228.000.000	2.863.674.000	88,7
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	180.460.545.052	149.277.294.025	82,7
I	Chương trình nông thôn mới	55.899.948.000	41.323.722.863	73,9
1	Vốn sự nghiệp	11.038.000.000	9.523.190.563	86,3
1.1	Kinh phí ban chỉ đạo	340.000.000	165.721.000	48,7
1.2	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất	5.208.000.000	5.046.230.000	96,9
1.3	Kinh phí hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn	1.420.000.000	1.418.500.000	99,9
1.4	Kinh phí Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình	1.903.000.000	1.900.879.000	99,9
1.5	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa xã Khổng Lào (theo Quyết định số 241-QĐ/TU ngày 30/9/2016 của tỉnh Ủy Lai Châu)	300.000.000	300.000.000	100,0
1.6	Kinh phí đào tạo nghề LĐ nông thôn (Nghị quyết nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giai đoạn 2016 - 2020 , Theo NQ 06-NQ/TU và NQ 54/2016/NQ-HĐND)	792.000.000	691.860.563	87,4
1.7	Triển khai trương trình mỗi xã một sản phẩm (Ocop)	405.000.000		-
1.8	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã	670.000.000		-
2	Vốn đầu tư	44.861.948.000	31.800.532.300	70,9
II	Chương trình 30a	94.193.385.052	79.213.423.012	84,1
1	Vốn sự nghiệp	10.566.000.000	10.149.309.150	96,1
a	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng	1.661.000.000	1.647.616.000	99,2
b	Kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	8.671.000.000	8.311.669.300	95,9
c	Kinh phí ban chỉ đạo Chương trình MTQG	84.000.000	59.920.000	71,3
d	Kinh phí hỗ trợ tiêm phòng vacxin	150.000.000	130.103.850	86,7
2	Vốn đầu tư	83.627.385.052	69.064.113.862	82,6
III	Chương trình 135	30.367.212.000	28.740.148.150	94,6
1	Vốn sự nghiệp	5.785.000.000	5.692.148.150	98,4
a	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công trình	1.278.000.000	1.264.714.000	99,0
b	Kinh phí hỗ trợ sản xuất	4.507.000.000	4.427.434.150	98,2
2	Vốn đầu tư	24.582.212.000	23.048.000.000	93,8
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2020		61.722.166.308	
1	Chi chuyển nguồn dự toán		36.653.448.308	
2	Chi chuyển nguồn tạm ứng		25.068.718.000	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		167.385.175.000	
1	Chi bổ sung cân đối		79.931.000.000	
2	Chi bổ sung có mục tiêu		87.454.175.000	
F	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	28.128.420.344	28.128.420.344	
G	CHI PHẢN ÁNH QUA NGÂN SÁCH	564.000.000	564.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số: 328/QĐ-UBND ngày 05/12/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2019						Quyết toán năm 2019							
		Tổng cộng	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	Chi CTr mục tiêu	Chi CTr MTQG	Chi khác (phần ảnh qua NS)	Tổng chi	Chi đầu tư PT	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	Chi CTr mục tiêu	Chi CTr MTQG	Chi khác (phần ảnh qua NS)
	Tổng cộng	857.789.393.799	30.620.787.000	591.187.642.799	5.863.842.000	54.701.291.000	175.415.831.000	-	850.383.195.160	23.711.474.418	573.648.535.472	5.701.829.485	40.164.196.407	156.992.064.712	64.000.000
1	Văn phòng huyện uỷ	9.174.000.000		9.174.000.000					8.774.493.049		8.774.493.049				
2	Văn phòng HĐND-UBND	11.091.718.000	590.000.000	10.501.718.000					10.227.634.462	437.758.618	9.789.875.844				
3	Hội chữ Thập đỏ	542.444.000		542.444.000					539.924.000		539.924.000				
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.685.268.668		3.685.268.668					3.037.327.242		3.037.327.242				
5	Phòng Tài nguyên & Môi trường	6.914.411.387		6.914.411.387					6.322.073.187		6.322.073.187				
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	12.930.968.300		7.874.437.300	650.000.000	4.406.531.000			12.222.710.000		7.526.171.000	504.905.000	4.191.634.000		
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	30.931.090.000		27.281.248.000	3.479.842.000				22.138.057.345		18.666.811.101	3.462.926.244		8.320.000	
8	Phòng Lao Động TB&XH	16.394.260.000		16.394.260.000					16.001.765.300		16.001.765.300				
9	Phòng Nội vụ	3.253.409.200		3.253.409.200					2.807.626.100		2.807.626.100				
10	Thanh tra	861.741.300		861.741.300					787.953.377		787.953.377				
11	Phòng Y tế	559.405.000		559.405.000					463.994.201		463.994.201				
12	Phòng Tư pháp	956.266.976		956.266.976					951.300.526		951.300.526				
13	Sở nghiệp Giao duc	367.348.254.000		367.348.254.000					353.680.075.058		353.680.075.058				
14	Phòng Văn hoá & Thông tin	3.619.791.345		3.619.791.345					3.676.903.325		3.676.903.325				
15	Mặt trận Tổ quốc	1.534.922.000		1.534.922.000					1.571.508.687		1.571.508.687				
16	Huyện đoàn	883.166.000		883.166.000					759.113.000		759.113.000				
17	Hội Phụ nữ	742.581.000		742.581.000					607.739.000		607.739.000				
18	Hội Nông dân	967.992.000		967.992.000					937.122.000		937.122.000				
19	Hội Cựu Chiến binh	491.567.000		491.567.000					454.375.824		454.375.824				
20	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.296.935.480		2.296.935.480					2.086.567.138		2.086.567.138				
21	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.422.000.000		3.422.000.000					1.038.009.723		1.038.009.723				
22	Ban quản lý Dự án	171.215.597.000	29.790.787.000	18.278.394.000		13.785.171.000	109.361.245.000		126.407.215.662	23.033.715.800	11.646.548.000		444.024.000	91.282.927.862	
23	Công an	1.994.000.000		1.994.000.000					1.994.000.000		1.994.000.000				
24	Ban chỉ huy Quân sự	10.723.784.000		10.723.784.000					10.423.784.000		10.423.784.000				
25	Phòng Dân Tộc	697.646.877		697.646.877					577.506.196		577.506.196				
26	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	502.361.930		502.361.930					502.361.930		502.361.930				
27	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục xã hội	4.333.533.586		4.333.533.586					4.163.364.682		4.163.364.682				
29	Truyền thanh - Truyền hình	6.900.908.880	240.000.000	3.240.908.880		3.420.000.000			6.250.777.161	240.000.000	3.159.324.754		2.851.452.407		
30	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	9.197.194.870		2.639.194.870	200.000.000		6.358.000.000		8.431.853.320		2.057.624.229	199.998.241		6.174.230.850	
31	Hỗ trợ chính sách tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	3.228.000.000				3.228.000.000			2.863.674.000				2.863.674.000		
32	Hỗ trợ Chính sách cấp bù Miễn Thuỷ Lợi phí	1.914.000.000				1.914.000.000			1.865.823.000				1.865.823.000		
33	Chi bổ sung cho cấp xã	167.385.175.000		78.397.000.000	1.534.000.000	27.927.589.000	59.526.586.000		167.385.175.000		78.397.000.000	1.534.000.000	27.927.589.000	59.526.586.000	
34	Hạt Kiểm Lâm	70.000.000		50.000.000		20.000.000			70.000.000		50.000.000		20.000.000		
35	Tổ an Nhân dân	50.000.000		50.000.000					50.000.000		50.000.000				
36	Ngân hàng Chính sách XH	600.000.000		600.000.000					600.000.000		600.000.000				
37	Viện kiểm sát Nhân dân	50.000.000		50.000.000					50.000.000		50.000.000				
38	Chi Cục Thuế huyện	150.000.000		150.000.000					150.000.000		150.000.000				
39	Trường PTDT nội trú huyện	30.000.000		30.000.000					30.000.000		30.000.000				
40	Trung tâm Dân số	40.000.000		40.000.000					40.000.000		40.000.000				
41	Liên đoàn Lao động	60.000.000		60.000.000					60.000.000		60.000.000				
42	Thị hành an	45.000.000		45.000.000					30.000.000		30.000.000				
43	Chi chuyển nguồn sang năm 2020								50.071.094.666		50.071.094.666				
44	Chi nộp trả NS cấp trên								19.216.292.999		19.216.292.999				
45	Ghi chi phần ảnh qua ngân sách								64.000.000						64.000.000

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3000Đ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán				So sách (%)															
		Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung có mục tiêu															
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm													
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước												
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13=14+15+16	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	167.385.175.000	79.931.000.000	87.454.175.000	-	87.454.175.000	-	27.927.589.000	59.526.586.000	167.385.175.000	79.931.000.000	87.454.175.000	-	87.454.175.000	-	27.927.589.000	59.526.586.000	100	100	100	100	100	100	100	100
1	Thị trấn	6.752.107.000	4.681.000.000	2.071.107.000		2.071.107.000		764.107.000	1.307.000.000	6.752.107.000	4.681.000.000	2.071.107.000		2.071.107.000		764.107.000	1.307.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
2	Mường xo	6.123.613.000	4.204.000.000	1.919.613.000		1.919.613.000		943.613.000	976.000.000	6.123.613.000	4.204.000.000	1.919.613.000		1.919.613.000		943.613.000	976.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Khánh Láo	6.932.007.000	4.254.000.000	2.678.007.000		2.678.007.000		1.105.007.000	1.573.000.000	6.932.007.000	4.254.000.000	2.678.007.000		2.678.007.000		1.105.007.000	1.573.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Huân Thên	7.971.520.000	4.171.000.000	3.800.520.000		3.800.520.000		1.212.520.000	2.588.000.000	7.971.520.000	4.171.000.000	3.800.520.000		3.800.520.000		1.212.520.000	2.588.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
5	Nậm Xé	12.250.993.000	5.871.000.000	6.379.993.000		6.379.993.000		2.302.993.000	4.077.000.000	12.250.993.000	5.871.000.000	6.379.993.000		6.379.993.000		2.302.993.000	4.077.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
6	Bùn Láng	10.326.423.000	4.694.000.000	5.632.423.000		5.632.423.000		2.233.423.000	3.399.000.000	10.326.423.000	4.694.000.000	5.632.423.000		5.632.423.000		2.233.423.000	3.399.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
7	Mù Sang	10.777.425.000	4.399.000.000	6.378.425.000		6.378.425.000		2.563.425.000	3.815.000.000	10.777.425.000	4.399.000.000	6.378.425.000		6.378.425.000		2.563.425.000	3.815.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Dào Sơn	14.935.630.000	5.465.000.000	9.470.630.000		9.470.630.000		1.605.630.000	7.865.000.000	14.935.630.000	5.465.000.000	9.470.630.000		9.470.630.000		1.605.630.000	7.865.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
9	Tung qua lìn	9.578.578.000	4.203.000.000	5.375.578.000		5.375.578.000		875.578.000	4.500.000.000	9.578.578.000	4.203.000.000	5.375.578.000		5.375.578.000		875.578.000	4.500.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
10	Pa Vây Sừ	8.468.797.000	3.829.000.000	4.639.797.000		4.639.797.000		966.797.000	3.673.000.000	8.468.797.000	3.829.000.000	4.639.797.000		4.639.797.000		966.797.000	3.673.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
11	Máy Sĩ Sơn	7.402.204.000	4.000.000.000	3.402.204.000		3.402.204.000		1.002.204.000	2.400.000.000	7.402.204.000	4.000.000.000	3.402.204.000		3.402.204.000		1.002.204.000	2.400.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Vàng Mạ Chải	7.832.664.000	4.299.000.000	3.533.664.000		3.533.664.000		1.032.664.000	2.501.000.000	7.832.664.000	4.299.000.000	3.533.664.000		3.533.664.000		1.032.664.000	2.501.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
13	Mà Li Chải	6.246.618.000	3.873.000.000	2.373.618.000		2.373.618.000		772.618.000	1.601.000.000	6.246.618.000	3.873.000.000	2.373.618.000		2.373.618.000		772.618.000	1.601.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Sì Lò Lầu	6.920.586.000	3.737.000.000	3.183.586.000		3.183.586.000		725.000.000	2.458.586.000	6.920.586.000	3.737.000.000	3.183.586.000		3.183.586.000		725.000.000	2.458.586.000	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Sin Sút Hố	11.643.761.000	4.576.000.000	7.067.761.000		7.067.761.000		1.949.761.000	5.118.000.000	11.643.761.000	4.576.000.000	7.067.761.000		7.067.761.000		1.949.761.000	5.118.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
16	Mà Lý Phò	11.034.968.000	4.158.000.000	6.876.968.000		6.876.968.000		2.617.968.000	4.259.000.000	11.034.968.000	4.158.000.000	6.876.968.000		6.876.968.000		2.617.968.000	4.259.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
17	Huất Lường	12.804.281.000	5.468.000.000	7.336.281.000		7.336.281.000		2.739.281.000	4.597.000.000	12.804.281.000	5.468.000.000	7.336.281.000		7.336.281.000		2.739.281.000	4.597.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100
18	Làn Nhù Thàng	9.383.000.000	4.049.000.000	5.334.000.000		5.334.000.000		2.515.000.000	2.819.000.000	9.383.000.000	4.049.000.000	5.334.000.000		5.334.000.000		2.515.000.000	2.819.000.000	100	100	100	100	100	100	100	100



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3628/QĐ UBND ngày 07/7/2020 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị (I)	Dự toán	Quyết toán 2019										Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi hoàn trả NS	So sánh (%)
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG					
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó					
					Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề				Chi khoa học và công nghệ (3)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	190.530.924.844	183.143.924.794	-	-	-	111.526.462.057	-	-	51.054.263.750	32.648.027.300	18.406.236.450	8.912.127.345	11.651.071.642	96
1	Thị trấn	7.521.771.956	7.233.071.463				5.658.478.169			1.297.050.000	1.079.000.000	218.050.000	67.206.000	210.337.294	96
2	Mường so	8.055.752.546	8.050.703.380				5.839.477.780			932.539.000	470.539.000	462.000.000	1.155.757.600	122.929.000	100
3	Không Lào	8.838.895.636	8.053.655.435				5.319.977.585			1.973.222.000	1.148.978.000	824.244.000	760.455.850	-	91
4	Hoang Thèn	8.717.019.125	8.135.492.963				5.340.014.526			2.500.737.000	1.144.347.000	1.356.390.000	194.272.500	100.468.937	93
5	Nậm Xe	12.850.938.567	12.806.286.965				8.381.301.860			3.930.096.000	2.337.476.000	1.592.620.000	272.520.105	222.369.000	100
6	Bản Lang	11.010.801.996	10.109.427.860				6.282.182.360			3.393.345.000	1.873.000.000	1.520.345.000	415.591.500	18.309.000	92
7	Mù Sang	12.643.303.367	11.967.545.140				7.285.631.477			2.281.852.000	1.262.456.000	1.019.396.000	554.679.100	1.845.382.563	95
8	Đào San	15.920.636.073	15.371.136.245				7.156.607.393			4.308.558.000	3.333.611.000	974.947.000	1.205.970.852	2.700.000.000	97
9	Tung qua lín	9.818.146.412	9.652.186.400				5.019.231.400			3.201.727.000	2.290.727.000	911.000.000	351.228.000	1.080.000.000	98
10	Pa Vây Sừ	9.120.314.766	8.426.025.316				4.571.706.368			2.206.360.050	1.309.737.000	896.623.050	272.948.950	1.375.009.948	92
11	Mỏ Si San	9.111.291.771	9.022.529.593				5.191.491.393			3.027.214.000	2.206.714.000	820.500.000	59.428.200	744.396.000	99
12	Vàng Ma Chải	8.610.666.020	8.528.218.491				5.351.804.491			1.497.773.000	667.983.000	829.790.000	724.624.000	954.017.000	99
13	Ma Li Chải	7.109.535.110	6.081.285.986				4.141.629.765			1.586.211.400	700.000.000	886.211.400	353.444.821	-	86
14	Si Lở Lầu	7.581.308.074	7.223.550.936				4.766.429.236			1.442.223.000	632.633.000	809.590.000	197.061.700	817.837.000	95
15	Sin Súi Hồ	12.092.590.759	11.987.163.809				6.694.257.809			4.900.974.000	3.219.754.000	1.681.220.000	389.957.000	1.975.000	99
16	Ma Lý Pho	12.793.179.032	12.656.446.186				7.565.313.298			3.723.851.000	2.604.163.000	1.119.688.000	804.169.688	563.112.200	99
17	Huổi Luông	15.613.794.988	15.391.284.791				9.551.983.423			5.579.830.000	4.085.958.000	1.493.872.000	170.055.368	89.416.000	99
18	Lâm Nhi Thàng	13.120.978.646	12.447.913.835				7.408.943.724			3.270.701.300	2.280.951.300	989.750.000	962.756.111	805.512.700	95